

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. A	16. A	21. C	26. T	36. F
2. C	7. D	12. A	17. communicating	22. A	27. T	37. T
3. D	8. A	13. C	18. donation	23. B	28. F	38. F
4. D	9. D	14. D	19. effects	24. C	29. F	39. T
5. D	10. B	15. A	20. reliable	25. B	30. DS	40. F

31. Petra is located in Jordan, and it is one of the world's seven wonders.
32. Both Suzy and her brother want to go to the Louvre Pyramid.
33. We have saved some money on electricity bills since we bought energy-efficient lights last year.
34. The ocean has affected the local climate and the food source.
35. Cold places like Alaska have been damaged by the serious impacts of global warming.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “oo”

Giải thích:

- A. too /tu:/
- B. book /bɒk/
- C. school /sku:l/
- D. choose /tʃu:z/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

- A. full /fʊl/
- B. sugar /'ʃʊg.ə/
- C. fruit /fru:t/
- D. would /wɒd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ʊ/.

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “ou”

Giải thích:

- A. ought /ɔt/
- B. brought /brɔ:t/
- C. thought /θɔ:t/
- D. drought /draʊt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/.

Chọn D

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. selfish /'sel.fiʃ/
- B. worried /'wʌr.ɪd/
- C. simple /'sɪm.pəl/
- D. upset /ʌp'set/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. construction /kən'strʌk.ʃən/
- B. collection /kə'lek.ʃən/
- C. importance /ɪm'pɔ:.təns/
- D. resident /'rez.ɪ.dənt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Both...and: cả hai
- B. Either...or: hoặc...hoặc...
- C. Neither...nor: cả hai đều không
- D. Not only...but also: không chỉ...mà còn

Both Lisa and Peter like visiting heritage sites on holidays.

(Cả Lisa và Peter đều thích đến thăm các di sản vào những ngày nghỉ.)

Chọn A

7. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. custom (n): phong tục
- B. art (n): nghệ thuật
- C. costume (n): trang phục
- D. landmark (n): địa danh

The Forth Bridge, which was made of steel, is a famous **landmark** in Scotland.

(Cầu Forth, được làm bằng thép, là một địa danh nổi tiếng ở Scotland.)

Chọn D

8. A**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Enter how much money you want to donate and press “Send”.

(Nhập số tiền bạn muốn quyên góp và nhấn “Gửi”.)

B. Just go to the bank for help.

(Chỉ cần đến ngân hàng để được giúp đỡ.)

C. What should I do?

(Tôi nên làm gì?)

D. OK. Did it. What now?

(Được rồi. Đã làm. Bây giờ thì sao?)

Fiona: Enter how much money you want to donate and press “Send”. - **Oliver:** That was easy. Thanks for your help.

(Fiona: Nhập số tiền bạn muốn quyên góp và nhấn “Gửi”. - Oliver: Điều đó thật dễ dàng. Cảm ơn bạn đã giúp đỡ.)

Chọn A

9. D**Kiến thức:** Chia thì động từ.**Giải thích:**

Trước “since” chia thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

Sau “since” chia thì quá khứ đơn: S + V2/ed.

The local awareness of climate change has been improved since they **started** the campaign.

(Nhận thức của người dân địa phương về biến đổi khí hậu đã được cải thiện kể từ khi họ bắt đầu chiến dịch.)

Chọn D

10. B

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Yes, I can. (*Vâng tôi có thể.*)
- B. Yes, of course. (*Vâng, tất nhiên.*)
- C. We do. (*Chúng tôi làm vậy.*)
- D. Shall we? (*Chúng ta làm vậy nhé?*)

Liam: Should we use less paper to help slow down deforestation? – **Ivan:** Yes, of course.

(*Liam: Chúng ta có nên sử dụng ít giấy hơn để giúp làm chậm nạn phá rừng không? – Ivan: Tất nhiên rồi.*)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. greenhouse gases (n): khí nhà kính
- B. eco-system (n): hệ sinh thái
- C. extinction (n): tuyệt chủng
- D. deforestation (n): nạn phá rừng

The atmosphere has become hotter since the levels of **greenhouse gases** started to rise.

(*Bầu không khí trở nên nóng hơn kể từ khi mức độ khí nhà kính bắt đầu tăng lên.*)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “when” (*khi*): S + was/were + V-ing + when + S + V2/ed.

My sister **was watching** a movie when she **fell** asleep on her flight home.

(*Em gái tôi đang xem phim thì ngủ quên trên chuyến bay về nhà.*)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm động từ “carry on”: tiếp tục

Mum, can I just carry **on** sleeping for ten minutes?

(*Mẹ ơi, con có thể tiếp tục ngủ trong mười phút được không?*)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc than phiền: S + tobe + always + V-ing.

My grandpa **is always asking me** to do chores; he's very annoying.

(Ông tôi luôn yêu cầu tôi làm việc nhà; Ông ấy rất khó chịu.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. performance (n): kết quả

B. attitude (n): thái độ

C. behaviour (n): hành vi

D. image (n): hình ảnh

Alana isn't worried about her school **performance** because she's got many good marks.

(Alana không lo lắng về kết quả học tập ở trường vì cô ấy đạt nhiều điểm tốt.)

Chọn A

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fashion trends (n): xu hướng thời trang

B. manners (n): cách cư xử

C. discussions (n): thảo luận

D. home rules (n): nội quy ở nhà

The elderly often find it difficult to catch up with the latest **fashion trends**.

(Người lớn tuổi thường khó bắt kịp những xu hướng thời trang mới nhất.)

Chọn A

17. communicating

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "in" cần một động từ ở dạng V-ing.

communication (n): việc giao tiếp => communicate (v): giao tiếp

Both the tour guide and the tourists were interested in **communicating** about the castle.

(Cả hướng dẫn viên du lịch và khách du lịch đều quan tâm đến việc giao tiếp về lâu đài.)

Đáp án: communicating

18. donation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "a" cần một danh từ.

donate (v): quyên góp => donation (n): việc quyên góp

Tourists can make a **donation** to help preserve the local heritage site.

(Khách du lịch có thể quyên góp để giúp bảo tồn di sản địa phương.)

Đáp án: donation

19. effects

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “several” (một vài) cần một cụm danh từ đếm được số nhiều.

affect (v): ảnh hưởng => effect (n): tác động

Researchers have discovered a connection between several climate change **effects** and droughts.

(Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra mối liên hệ giữa một số tác động của biến đổi khí hậu và hạn hán.)

Đáp án: effects

20. reliable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

rely (v): tin cậy => reliable (adj): đáng tin

Marta always finishes her homework and housework on time. She's very **reliable**.

(Marta luôn hoàn thành bài tập về nhà và việc nhà đúng giờ. Cô ấy rất đáng tin cậy.)

Đáp án: reliable

21. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. such + a/an+ Adj + N: quá

B. always: luôn luôn

C. so + Adj: rất

D. much + danh từ không đếm được: nhiều

I bet you're **so** excited!

(Tôi cá là bạn đang rất phấn khích!)

Đáp án: C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. far (adj): xa

B. further (adj): nhiều hơn

C. long (adj): dài

D. away (adj): xa

Cụm từ “to be far from”: xa,,,

But I didn't go there because the UK is so **far** from Vietnam.

(Nhưng tôi không đến đó vì nước Anh quá xa Việt Nam.)

Chọn A

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. degree (n): bằng cấp

B. scholarship (n): học bổng

C. program (n): chương trình

D. semester (n): học kì

I studied in Kuala Lumpur on a **scholarship** for a semester.

(Tôi học ở Kuala Lumpur bằng học bổng trong một học kì.)

Chọn B

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. facilities (n): cơ sở vật chất

B. graduate (v): tốt nghiệp

C. degree (n): bằng cấp

D. program (n): chương trình

It was great for my confidence, and my **degree** will help me get a good job.

(Điều đó thật tuyệt vời cho sự tự tin của tôi và bằng cấp của tôi sẽ giúp tôi có được một công việc tốt.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. really: rất

B. such + a/an + Adj + N: quá

C. so + Adj: quá

D. very: rất

I had **such** a great time studying in Malaysia.

(Tôi đã có khoảng thời gian học tập tuyệt vời ở Malaysia.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Hi, Anna!

It's been a really long time since I last saw you. It's great that you're going to university next year. I bet you're (21) **so** excited!

I heard that you want to study at an international university. My mom said that I should tell you about my experience and give you some advice about where to study.

When I was planning to study at university, my first choice was the UK. But I didn't go there because the UK is so (22) **far** from Vietnam. I found out that there are lots of great international universities in ASEAN. I studied in Kuala Lumpur on a (23) **scholarship** for a semester. Kuala Lumpur is such an interesting city, and the Malaysian people are really friendly. The facilities are also very modern. I studied in English with international students from many different countries. It was great for my confidence, and my (24) **degree** will help me get a good job.

I hope this helps you to choose where you want to study. I had (25) **such** a great time studying in Malaysia. I'm sure that you'll have a great time in the university that you choose, too! Let me know if you have any other questions or need some advice.

Hoa

Tạm dịch:

Chào Anna!

*Đã rất lâu rồi kể từ lần cuối tôi gặp bạn. Thật tuyệt vời khi năm tới bạn sẽ vào đại học. Tôi cá là bạn (21) **rất** vui mừng!*

Tôi nghe nói bạn muốn học tại một trường đại học quốc tế. Mẹ tôi nói rằng tôi nên kể cho bạn nghe về trải nghiệm của tôi và cho bạn một số lời khuyên về nơi nên học.

*Khi tôi có ý định học đại học, lựa chọn đầu tiên của tôi là Vương quốc Anh. Nhưng tôi đã không đến đó vì Vương quốc Anh quá xa (22) **với** Việt Nam. Tôi phát hiện ra rằng có rất nhiều trường đại học quốc tế lớn ở ASEAN. Tôi học ở Kuala Lumpur với (23) **học bổng** trong một học kỳ. Kuala Lumpur là một thành phố thú vị và người dân Malaysia thực sự thân thiện. Cơ sở vật chất cũng rất hiện đại. Tôi học bằng tiếng Anh với sinh viên quốc tế đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Thật tuyệt vời cho sự tự tin của tôi, và **bằng cấp** (24) của tôi sẽ giúp tôi có được một công việc tốt.*

Tôi hy vọng điều này sẽ giúp bạn chọn nơi bạn muốn học. Tôi đã có (25) khoảng thời gian học tập tuyệt vời ở Malaysia.

Tôi chắc chắn rằng bạn cũng sẽ có khoảng thời gian tuyệt vời ở trường đại học mà bạn chọn! Hãy cho tôi biết nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào khác hoặc cần một số lời khuyên.

Hoa

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lots of highly valuable stones were decorated on the inside walls.

(Rất nhiều loại đá có giá trị cao được trang trí trên các bức tường bên trong.)

Thông tin: “The interior spaces of the building are decorated with lovely arches and priceless stones set into the walls.”

(Không gian bên trong của tòa nhà được trang trí bằng những mái vòm xinh xắn và những viên đá vô giá được gắn vào tường.)

Chọn True

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Taj Mahal's construction did not use only Indian materials.

(Việc xây dựng Taj Mahal không chỉ sử dụng vật liệu của Ấn Độ.)

Thông tin: “It was built using materials in India and other Asian countries.”

(Nó được xây dựng bằng vật liệu ở Ấn Độ và các nước châu Á khác.)

Chọn True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The mausoleum was totally made of white marble.

(Lăng được làm hoàn toàn bằng đá cẩm thạch trắng.)

Thông tin: “However, the main material is white marble.”

(Tuy nhiên, chất liệu chính là đá cẩm thạch trắng.)

Chọn False

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In the 19th century, the British completely destroyed the Taj Mahal.

(Vào thế kỷ 19, người Anh đã phá hủy hoàn toàn Taj Mahal.)

Thông tin: “During the Indian Rebellion of 1857, British soldiers destroyed many areas of the Taj Mahal,”

(Trong cuộc nổi dậy của người Ấn Độ năm 1857, binh lính Anh đã phá hủy nhiều khu vực của Taj Mahal.)

Chọn False

30. DS

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Taj Mahal is protected by the Indian government.

(Taj Mahal được chính phủ Ấn Độ bảo vệ.)

Không có thông tin được đề cập đến.

Chọn DS

Tạm dịch bài đọc:

TAJ MAHAL

Tại thành phố Agra của Ấn Độ, gần sông Yamuna, có Taj Mahal, một lăng mộ nổi tiếng và một di sản thế giới được UNESCO công nhận. "Vương miện của cung điện" là ý nghĩa của Taj Mahal.

Mái vòm trắng khổng lồ ở trung tâm Taj Mahal là đặc điểm mang tính biểu tượng nhất của nó. Nó được bao quanh bởi bốn mái vòm nhỏ hơn và cao 35 mét. Không gian bên trong của tòa nhà được trang trí bằng những mái vòm xinh xắn và những viên đá vô giá được gắn vào tường. Có những khu vườn với lối đi, hồ bơi và đài phun nước xung quanh các công trình.

Việc xây dựng Taj Mahal bắt đầu vào năm 1631 và hoàn thành vào năm 1648. Nó được xây dựng bằng vật liệu ở Ấn Độ và các nước châu Á khác. Tuy nhiên, chất liệu chính là đá cẩm thạch trắng. Người Ấn Độ cũng sử dụng các vật liệu xây dựng chất lượng cao khác vào thời điểm đó. Các nhà sử học tin rằng có khoảng 1.000 con voi đã vận chuyển vật liệu xây dựng.

Hoàng đế Shah Jahan đã cho xây dựng Taj Mahal làm nơi chôn cất vợ ông, Mumtaz Mahal. Theo truyền thuyết, ông có ý định tạo ra một Taj Mahal màu đen ở bên kia sông, nhưng điều này không bao giờ thành hiện thực. Trong cuộc nổi dậy của người Ấn Độ năm 1857, binh lính Anh đã phá hủy nhiều khu vực của Taj Mahal, lấy đi một số viên đá quý trên các bức tường của nó. Taj Mahal đã bị tàn phá về môi trường trong nhiều năm và chính phủ đã có những nỗ lực đáng kể để bảo tồn vẻ đẹp của nó.

Taj Mahal là một trong những địa danh nổi tiếng nhất của Ấn Độ. Mỗi năm có hàng triệu người đến xem lăng mộ. Taj Mahal được nhắc đến trong danh sách các tòa nhà mang tính biểu tượng để chiêm ngưỡng và được coi là một trong bảy kỳ quan mới của thế giới.

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc viết câu bị động ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed.

Petra, one of the world's seven wonders, is found in Jordan.

(Petra, một trong bảy kỳ quan thế giới, được tìm thấy ở Jordan.)

Đáp án: **Petra is located in Jordan, and it is one of the world's seven wonders.**

(Petra nằm ở Jordan và là một trong bảy kỳ quan của thế giới.)

32.

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "both...and...": Both A and B + V (chia thì với chủ ngữ là số nhiều)

Suzy wants to go to the Louvre Pyramid, and so does her brother.

(Suzy muốn đến Kim tự tháp Louvre và anh trai cô ấy cũng vậy.)

Đáp án: **Both Suzy and her brother want to go to the Louvre Pyramid.**

(Cả Suzy và anh trai cô đều muốn đến Kim tự tháp Louvre.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "since" (kể từ khi): S + have / has + V3/ed + since + S + V2/ed.

We bought energy-efficient lights last year, and we've saved some money on electricity bills since then.

(Chúng tôi đã mua đèn tiết kiệm năng lượng vào năm ngoái và kể từ đó chúng tôi đã tiết kiệm được một số tiền trên hóa đơn tiền điện.)

Đáp án: **We have saved some money on electricity bills since we bought energy-efficient lights last year.**

(Chúng tôi đã tiết kiệm được một số tiền trên hóa đơn tiền điện kể từ khi mua đèn tiết kiệm năng lượng vào năm ngoái.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + has + V3/ed.

The local climate and the food source have been under the effects of the oceans.

(Khí hậu địa phương và nguồn thức ăn chịu ảnh hưởng của đại dương.)

Đáp án: **The ocean has affected the local climate and the food source.**

(Đại dương đã ảnh hưởng đến khí hậu địa phương và nguồn thức ăn.)

35.

Kiến thức: Câu bị động thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu bị động với thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + been + V3/ed + By...

Global warming has had serious impacts on cold places like Alaska.

(Sự nóng lên toàn cầu đã có tác động nghiêm trọng đến những nơi lạnh giá như Alaska.)

Đáp án: **Cold places like Alaska have been damaged by the serious impacts of global warming.**

(Những nơi lạnh giá như Alaska đã bị tàn phá nặng nề do tác động nghiêm trọng của hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Bài nghe:

Environmental volunteering is an effective way to reduce the effects of global warming. However, there isn't a common definition of environmental volunteering. In general, it describes activities carried out to help the environment. Environmental volunteering can take many different forms. The three most popular forms are practical, community based and social volunteering. Maybe you are most familiar with what practical, environmental and volunteering looks like. It could include things like planting trees, weeding, or getting rid of some species that are negatively affecting the local ecosystem. This could also be something more

specialised, such as setting up solar panels, helping with the preservation of coral reefs in the oceans, and taking care of birds. On the other hand, community based environmental volunteering focuses on uniting a community to make a difference. You have to spend time with your neighbours on communal farms, clearing land, preparing soil, planting crops and harvesting. Finally, social environmental volunteering includes talking to friends, posting on social media and speaking in campaigns. These opportunities usually focus on educating others about the problems of climate change and the significance of dealing with it. It is necessary to remember that the solution to climate change is complex. All the voluntary activities are equally valuable and each action has its own impact.

Tạm dịch:

Hoạt động tình nguyện vì môi trường là một cách hiệu quả để giảm tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu. Tuy nhiên, chưa có một định nghĩa chung về hoạt động tình nguyện vì môi trường. Nói chung, nó mô tả các hoạt động được thực hiện để giúp đỡ môi trường. Hoạt động tình nguyện vì môi trường có thể có nhiều hình thức khác nhau. Ba hình thức phổ biến nhất là hoạt động tình nguyện thực tế, dựa vào cộng đồng và xã hội. Có thể bạn quen thuộc nhất với hình thức thực tế, môi trường và hoạt động tình nguyện. Nó có thể bao gồm những việc như trồng cây, làm cỏ hoặc loại bỏ một số loài đang ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái địa phương. Đây cũng có thể là một việc gì đó chuyên biệt hơn, chẳng hạn như lắp đặt các tấm pin mặt trời, giúp bảo tồn các rạn san hô trong đại dương và chăm sóc các loài chim. Mặt khác, hoạt động tình nguyện vì môi trường dựa vào cộng đồng tập trung vào việc đoàn kết một cộng đồng để tạo nên sự khác biệt. Bạn phải dành thời gian với hàng xóm của mình trong các trang trại chung, dọn đất, chuẩn bị đất, trồng trọt và thu hoạch. Cuối cùng, hoạt động tình nguyện vì môi trường xã hội bao gồm nói chuyện với bạn bè, đăng bài trên mạng xã hội và phát biểu trong các chiến dịch. Những cơ hội này thường tập trung vào việc giáo dục người khác về các vấn đề của biến đổi khí hậu và tầm quan trọng của việc ứng phó với nó. Cần phải nhớ rằng giải pháp cho biến đổi khí hậu rất phức tạp. Tất cả các hoạt động tình nguyện đều có giá trị như nhau và mỗi hành động đều có tác động riêng.

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Environmental volunteering has only three forms.

(Tình nguyện vì môi trường chỉ có ba hình thức.)

Thông tin: “Environmental volunteering can take many different forms. The three most popular forms are practical, community based and social volunteering.”

(Hoạt động tình nguyện vì môi trường có thể có nhiều hình thức khác nhau. Ba hình thức phổ biến nhất là hoạt động tình nguyện thực tế, dựa vào cộng đồng và xã hội.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Protecting coral reefs is an example of practical environmental volunteering.

(Bảo vệ rạn san hô là một ví dụ về tình nguyện môi trường thiết thực.)

Thông tin: “Maybe you are most familiar with what practical, environmental and volunteering looks like.

This could also be something more specialised, such as setting up solar panels, helping with the preservation of coral reefs in the oceans.”

(Có thể bạn quen thuộc nhất với hình thức thực tế, môi trường và hoạt động tình nguyện. Đây cũng có thể là một việc gì đó chuyên biệt hơn, chẳng hạn như lắp đặt các tấm pin mặt trời, giúp bảo tồn các rạn san hô ở đại dương.)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Everyone can work alone in community-based environmental volunteering.

(Mọi người đều có thể làm việc một mình trong hoạt động tình nguyện vì môi trường dựa vào cộng đồng.)

Thông tin: “On the other hand, community based environmental volunteering focuses on uniting a community to make a difference.”

(Mặt khác, hoạt động tình nguyện vì môi trường dựa vào cộng đồng tập trung vào việc đoàn kết một cộng đồng để tạo nên sự khác biệt.)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Students who do social volunteering can educate friends about climate change.

(Những sinh viên làm tình nguyện xã hội có thể giáo dục bạn bè về biến đổi khí hậu.)

Thông tin: “social environmental volunteering includes talking to friends, posting on social media and speaking in campaigns. These opportunities usually focus on educating others about the problems of climate change and the significance of dealing with it.”

(tình nguyện môi trường xã hội bao gồm nói chuyện với bạn bè, đăng bài trên mạng xã hội và phát biểu trong các chiến dịch. Những cơ hội này thường tập trung vào việc giáo dục người khác về các vấn đề của biến đổi khí hậu và tầm quan trọng của việc ứng phó với nó.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Some voluntary activities are more valuable than others.

(Một số hoạt động tình nguyện có giá trị hơn những hoạt động khác.)

Thông tin: “All the voluntary activities are equally valuable and each action has its own impact.”

(Tất cả các hoạt động tình nguyện đều có giá trị như nhau và mỗi hành động đều có tác động riêng.)

Chọn False

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai